

Bản án số: 289/2022/DS-PT

Ngày: 08/12/2022

V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**- *T phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Tuấn Quốc

*Các Thẩm phán:* 1/- Ông Phạm Văn Bình.

2/- Ông Nguyễn Văn Hải.

**- *Thư ký phiên tòa:*** Ông Huỳnh Minh Thông - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Cần Thơ.

**- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa:***  
Bà Đỗ Thị Hồng Nhi - Kiểm sát viên.

Trong ngày 08 tháng 12 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 216/2022/TLPT-DS ngày 05/10/2022 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 63/2022/DS-ST ngày 24/6/2022 của Tòa án nhân dân quận T bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 316/2022/QĐ-PT ngày 07/11/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Trần Ngọc T.** sinh năm: 1944. Ủy quyền tham gia tố tụng cho chị Hà Thị Cẩm H. sinh năm: 1977 (*văn bản ủy quyền ngày 14/11/2022*).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Hồ Thị Thu T, Văn phòng Luật sư T thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Cần Thơ.

2. Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị N.** sinh năm: 1959. Ủy quyền tham gia tố tụng cho chị NLQ1. sinh năm: 1978 (*văn bản ủy quyền ngày 26/9/2019*).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị NLQ1. sinh năm: 1978.

- Anh NLQ2. sinh năm: 1976.

- Cháu NLQ3. sinh năm: 2002; Ủy quyền tham gia tố tụng cho chị NLQ1 (*văn bản ủy quyền ngày 28/10/2020*).

Các đương sự cùng cư trú tại: khu vực A, phường T, quận T, Thành phố Cần Thơ.

- NLQ4. Người đại diện theo ủy quyền: ông Đỗ Văn H; chức vụ: Phó trưởng phòng TNMT quận T.

4. Người làm chứng:

- Bà NLC1. sinh năm: 1959. Địa chỉ: khu vực A, phường T, quận T, Thành phố Cần Thơ.

- Ông NLC2. sinh năm: 1961. Địa chỉ: khu vực B, phường T, quận T, Thành phố Cần Thơ.

5. Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị N.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Nguyên đơn ông Trần Ngọc T thông qua người đại diện theo ủy quyền chị Hà Thị Cẩm H trình bày:

Nguyên đơn là chủ sử dụng phần đất tranh chấp diện tích 15,2m<sup>2</sup> trong tổng diện tích 260,5m<sup>2</sup> thuộc thửa 2034, loại đất: ODT, CLN, tờ bản đồ số 02 được Sở T nguyên và Môi trường Thành phố Cần Thơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và T sản khác gắn liền với đất số CS04634 ngày 13/7/2017, đất tọa lạc khu vực A, phường T, quận T, Thành phố Cần Thơ.

Nguồn gốc đất của ông Trần Văn H tặng cho lại con là ông Trần Ngọc T (ông T là em ông T), sau khi ông T chết để lại cho vợ là NLC1. Năm 2017 bà P chuyển nhượng cho ông T và được cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho đến nay. Trước đây, ông H có cho bà Võ Thị K là mẹ của bà Nguyễn Thị N ở nhờ một phần đất, cất một mái che có kích thước: ngang 4m, dài 6m diện tích 24m<sup>2</sup>, khi nào bà K chết sẽ trả lại cho ông H.

Tuy nhiên, lúc bà K bị bệnh thì bà N đến ở chăm sóc. Đến khi bà K chết, ông T có thương lượng với bà N để trả lại phần đất cho ông nhưng bà N hứa hẹn mà không thực hiện và còn đưa thêm cháu là NLQ1 về sống chung trên đất nên các bên phát sinh tranh chấp. Vụ việc được chính quyền địa phương nhiều lần hòa giải nhưng không T.

Nay nguyên đơn yêu cầu Tòa án buộc bà N và các T viên gia đình đang quản lý sử dụng phải có trách nhiệm di dời T sản vật kiến trúc trả lại phần đất có diện tích 15,2m<sup>2</sup> nói trên. Nguyên đơn tự nguyện hỗ trợ cho bị đơn chi phí di dời T sản với số tiền 5.000.000đ.

\* Bị đơn bà Nguyễn Thị N thông qua người đại diện theo ủy quyền chị NLQ1 trình bày:

Bị đơn và các T viên gia đình đang quản lý sử dụng phần đất tranh chấp diện tích 15,2m<sup>2</sup> đúng như nguyên đơn trình bày. Về nguồn gốc đất là của ông bà sử dụng từ trước năm 1947, sau đó để lại cho bà Võ Thị K sử dụng. Sau khi bà K chết để lại cho con là Nguyễn Thị N nhưng không làm giấy tờ chứng minh. Do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên quá trình sinh sống trên đất cho đến nay gia đình chưa làm thủ tục kê khai cấp giấy đất. Trước đây nhà có kết cấu lá, mái lá, khung cột gỗ nên quá trình sử dụng bị đơn đã sửa chữa lại nhà 04 lần mới có hiện trạng như hiện nay, nhưng việc sửa chữa vào thời gian nào thì không nhớ và khi sửa chữa nhà nguyên đơn cũng không tranh chấp, khiếu nại gì.

Các T viên gia đình gồm: bà N, chị NLQ1, anh NLQ2, NLQ3, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị Kim T, Nguyễn Minh T. Tuy nhiên, hiện nay anh T đang sinh sống ở thành phố Hồ Chí Minh, bà N sinh sống ở Hà Tiên, phần đất tranh chấp do chị NLQ1, anh NLQ2 quản lý sử dụng.

Nay qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn không đồng ý di dời nhà trả đất vì gia đình đã sử dụng đất từ lâu và hiện nay bị đơn không còn phần đất nào để sinh sống. Đồng thời, bị đơn có đơn phản tố yêu cầu Tòa án công nhận cho bị đơn được quyền sử dụng phần đất tranh chấp có diện tích 15,2m<sup>2</sup> nói trên, bị đơn đồng ý bồi hoàn lại giá trị đất cho nguyên đơn số tiền 30 triệu nhưng xin được trả dần mỗi tháng 2.000.000đ.

\* Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Chị NLQ1, đồng thời cũng đại diện ủy quyền cho NLQ2 và NLQ3 trình bày: Chị là cháu của bà N; anh NLQ2, cháu Kiều là chồng, con của chị, hiện gia đình đang sống trên phần đất tranh chấp. Qua yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, gia đình chị không đồng ý. Thống nhất với ý kiến trình bày của bị đơn, không có ý kiến hay yêu cầu gì khác.

+ NLQ4 có người đại diện ông Đỗ Văn H trình bày: thửa đất 1010, diện tích 1.044m<sup>2</sup> đất (T) do ông Trần Văn H đứng tên chủ sử dụng và được UBND huyện T (trước đây) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 29GCN/RĐ ngày 18/9/1990 không có tranh chấp hay khiếu nại gì, cấp đúng trình tự, thủ tục theo quy định tại khoản 2, Mục II và Mục III Quyết định số 201/QĐ-ĐKTK ngày 14/7/1989 của Tổng cục trưởng Tổng cục quản ruộng đất.

Năm 1996 - 1997 ông Trần Ngọc T (con ông H) làm đơn xin đại diện hộ đứng tên quyền sử dụng đất, cho đến khi được cấp giấy chứng nhận QSDĐ số 000107

ngày 14/7/1997 cũng không có tranh chấp hay khiếu nại gì liên quan. Do vậy, việc UBND huyện T cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ ông T là đúng theo quy định.

Đến năm 2014, bà NLC1 lập Văn bản phân chia T sản thừa kế thừa đất 1010, đến ngày 18/6/2014 bà P được cấp giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và T sản khác gắn liền với đất số CH02811, thửa 1010 cũng không có tranh chấp hay khiếu nại gì. Do vậy, việc UBND quận T cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho bà P là đúng theo quy định tại Điều 151 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/01/2004 của Chính phủ.

Đối với các giấy chứng nhận QSDĐ, QSH nhà ở và T sản khác gắn liền với đất số CS04634 ngày 13/7/2017 do ông Trần Ngọc T đứng tên do Sở TTMT TP. Cần Thơ cấp, đề nghị Tòa án liên hệ với Sở này để được phúc đáp.

Trường hợp Tòa án công nhận phần diện tích đất tranh chấp 15,2m<sup>2</sup> cho đương sự thì phần đất này đủ điều kiện để cấp giấy theo quy định tại khoản 3 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013.

Đối với phần đất 16,4m<sup>2</sup> được thể hiện tại Bản trích đo địa chính số 114/TTKTTNMT ngày 18/9/2020 của Trung Tâm kỹ thuật T nguyên và Môi trường Thành phố Cần Thơ bà Nguyễn Thị N đang sử dụng tiếp giáp với phần đất tranh chấp thuộc đất nhà nước quản lý. Đối với căn nhà của bà Dung, bà N đang sử dụng, thì UBND quận chỉ đạo UBND phường T kiểm tra, xác minh để giải quyết theo quy định. Đồng thời có yêu cầu được vắng mặt tại các lần hòa giải, đối chất, xét xử tại Tòa án các cấp.

*\* Những người làm chứng:*

+ Bà NLC1 trình bày: Bà là vợ ông Trần Ngọc T (chết), ông T là con ruột ông Trần Văn H. Trước đây ông H có cho bà Võ Thị K (chết) cất nhà lá trên đất của ông H, kích thước 4m x 6m để ở tạm đến khi chết thì trả lại đất. Sau đó, ông H chuyển nhượng đất này cho ông T. Khi ông T chết thì bà thừa kế và đứng tên đất, đến năm 2017 bà chuyển nhượng lại cho ông Trần Ngọc T thừa đất 2034, diện tích 260,5m<sup>2</sup> và phần đất bà K ở nhờ nằm trên thửa 2034. Sau khi bà K chết thì bà NLQ1 cháu bà K tiếp tục sử dụng căn nhà cho đến khi phát sinh tranh chấp. Do bận công việc gia đình nên bà xin vắng mặt tại các lần hòa giải, đối chất, xét xử tại Tòa án các cấp.

+ Ông NLC2 trình bày: Ông là con ruột ông Trần Văn H. Trước đây cha ông có cho bà Võ Thị K (chết) cất nhà tạm vách lá trên đất có kích thước 4m x 6m để ở đến khi chết thì trả lại đất. Nhưng sau khi bà K chết thì con cháu của bà K tiếp tục sử dụng nên phát sinh tranh chấp với nguyên đơn là đúng sự thật. Do bận công việc

gia đình nên ông xin được vắng mặt tại các lần hòa giải, đối chất, xét xử tại Tòa án các cấp.

*Vụ việc hòa giải không T nên Tòa án nhân dân quận T đưa ra xét xử; tại Bản án sơ thẩm số: 63/2022/DS-ST ngày 24/6/2022 đã tuyên:*

*Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.*

*Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu công nhận cho bà được quyền sử dụng phần đất có diện tích 15,2m<sup>2</sup> thửa đất số 2034 vì chưa đủ cơ sở.*

*1/ Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị N và các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ1, NLQ2, NLQ3 đang quản lý sử dụng phải có trách nhiệm tháo dỡ một phần căn nhà có kết cấu: Mái tole, khung gỗ, cột gỗ, vách gạch xây + tole, nền gạch tàu, không trần để giao trả cho ông Trần Ngọc T phần đất có diện tích 15,2m<sup>2</sup> (ký hiệu 2034<sup>1</sup>) thuộc thửa đất số 2034, loại đất ODT, CLN, tờ bản đồ số 02 do ông Trần Ngọc T đứng tên chủ sử dụng được Sở TNMT Thành phố Cần Thơ cấp giấy chứng nhận QSDĐ-QSH nhà ở và T sản khác gắn liền với đất số CS04634 ngày 13/7/2017, đất tọa lạc khu vực A, phường T, quận T, Thành phố Cần Thơ.*

*Bị đơn bà Nguyễn Thị N và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan NLQ1, NLQ2, NLQ3 được quyền lưu cư trên đất trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.*

*Nguyên đơn ông Trần Ngọc T phải có trách nhiệm hỗ trợ chi phí di dời T sản cho bị đơn bà Nguyễn Thị N với số tiền 10.000.000đ.*

*Vị trí, kích thước các cạnh phần đất nêu trên được xác định theo Bản trích đo địa chính số 114/TTKTTNMT của Trung tâm kỹ thuật TNMT TP. Cần Thơ, lập ngày 18/9/2020 (Đính kèm).*

*Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, các chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của đương sự.*

*Ngày 06/7/2022 bị đơn bà Nguyễn Thị N kháng cáo yêu cầu phúc thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố công nhận cho bà được quyền sử dụng diện tích đất tranh chấp 15,2m<sup>2</sup> nói trên.*

*Tại phiên tòa phúc thẩm, người có kháng cáo xác định vẫn giữ yêu cầu kháng cáo và người đại diện của bị đơn có yêu cầu thêm nếu phải trả đất thì nguyên đơn phải bồi hoàn số tiền 150 triệu mới đồng ý. Nguyên đơn đồng ý tự nguyện hỗ trợ cho bị đơn chi phí di dời nhà 20 triệu và chi phí tôn tạo đất 20 triệu.*

*Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn phân tích các T liệu dữ kiện của vụ án để chứng minh yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ,*

cũng như kháng cáo của bị đơn không có căn cứ. Đề nghị phúc thẩm bác kháng cáo của bị đơn và ghi nhận sự tự nguyện nguyên đơn hỗ trợ bị đơn tổng số tiền 40 triệu là có tình, có lý.

Kiểm sát viên phúc thẩm phát biểu ý kiến: về tố tụng Tòa án và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định; Về nội dung: bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp thêm được T liệu, chứng cứ gì mới so với cấp sơ thẩm, kháng cáo không có căn cứ đề nghị bác kháng cáo; sửa một phần án sơ thẩm công nhận sự tự nguyện của nguyên đơn hỗ trợ bị đơn số tiền 40.000.000đ.

*Căn cứ vào T liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa.*

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

#### **\* Về thủ tục tố tụng:**

[1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn và gia đình tháo dỡ nhà trả lại diện tích đất 15,2m<sup>2</sup> đang sử dụng là đất của nguyên đơn; bị đơn không đồng ý và có phản tố yêu cầu được công nhận quyền sử dụng đối với diện tích đất gia đình đang sử dụng. Cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*” theo khoản 9 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự là có căn cứ.

[2] Theo sổ hộ khẩu gia đình bị đơn cung cấp thể hiện có tất cả 07 thành viên đăng ký thường trú tại đây. Nhưng qua lời khai và kết quả xác minh tại địa phương thể hiện chỉ có chị NLQ1, cùng chồng là anh NLQ2 và con là NLQ3 đang sinh sống tại căn nhà trên đất tranh chấp, những người còn lại như: anh Nguyễn Văn T, chị Nguyễn Thị Kim T, cháu Nguyễn Minh T và kể cả bị đơn bà Nguyễn Thị N không sinh sống tại đây. Do đó cấp sơ thẩm không đưa anh T, chị T, cháu T vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là đúng theo quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Đại diện NLQ4 có văn bản xin vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, phiên tòa phúc thẩm vẫn tiến hành theo quy định.

**\* Về nội dung:** Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị N có kháng cáo yêu cầu xét lại bản án sơ thẩm.

[3] Xét nguồn gốc phần đất đang tranh chấp là thuộc thửa 1010 của ông Trần Văn H. Trước đây ông H có cho bà Võ Thị K là mẹ của bị đơn cất nhà ở nhờ diện tích đất 24m<sup>2</sup>, thời điểm đó ông H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ruộng đất số 29GCN/RĐ ngày 18/9/1990. Đến ngày 14/7/1997 con ông H là ông T đại diện hộ gia đình được cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000107 cũng mang số thửa 1010. Khi ông T chết, bà P là vợ làm thủ tục thừa kế được cấp

đổi lại giấy đất số CH02811 ngày 18/6/2014 cũng mang số thửa 1010. Đến năm 2017 bà P tặng cho ông T (là anh ruột chồng bà) một phần diện tích, ông T đăng ký và ngày 13/7/2017 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS04634, có số thửa 2034, diện tích 260,5m<sup>2</sup> (trong đó: 50m<sup>2</sup> đất ở + 210,5m<sup>2</sup> đất trồng cây lâu năm).

[3.1] Tại Công văn số 2234/UBND-NC ngày 16/7/2021 của UBND quận T (BL 214,215) và Bản tự khai ngày 04/3/2022 (BL218) của ông Đỗ Văn H, Trưởng phòng TNMT quận T là người đại diện ủy quyền của Chủ tịch UBND quận T, xác định: Việc UBND huyện T trước đây và sau này là UBND quận T cấp các giấy chứng nhận QSDĐ cho ông Trần Văn H, kế đến là ông Trần Ngọc T, tiếp đến là bà NLC1 đều đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Riêng đối với việc cấp giấy chứng nhận cho ông Trần Ngọc T, tại Tờ trình số 13531/TTr-VPĐKĐĐ ngày 11/7/2017 (BL116) và Báo cáo số 12127/BC-TTĐ ngày 12/7/2017 (BL115) kết quả thẩm định hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận QSDĐ của Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở T nguyên và Môi trường Thành phố Cần Thơ xác định đủ điều kiện nên ông T mới được cấp giấy. Do đó, nguyên đơn được xác lập quyền sử dụng đất là đúng quy định pháp luật.

[3.2] Lý do bị đơn được ở trên đất này, xuất phát từ khi bà K bị bệnh thì bị đơn về chăm sóc mẹ, sau khi bà K chết bị đơn vẫn tiếp tục ở. Thực tế trải qua nhiều lần thửa đất này được cấp, cấp đổi, cấp mới lại giấy đất thì phía bị đơn vẫn không ý kiến, không tranh chấp hoặc phản đối. Thậm chí bị đơn cho rằng gia đình đã ở từ rất lâu trên đất này, nhưng cũng vẫn không đăng ký để xác lập quyền theo quy định của pháp luật, chứng tỏ đã mặc nhiên thừa nhận đất này không phải của mình nên mới không làm thủ tục đăng ký xác lập quyền.

[3.3] Mặt khác, tại Biên bản xác minh ngày 19/5/2022 của Tòa án cấp sơ thẩm (BL236) thể hiện: mặc dù tại địa chỉ căn nhà của bị đơn có 07 thành viên đăng ký hộ khẩu thường trú, nhưng thực tế sinh sống tại đây chỉ có vợ chồng chị NLQ1, anh NLQ2 và người con là cháu NLQ3. Còn lại những người khác không sinh sống tại đây. Xét ông H chỉ cho bà K ở nhờ trên đất. Sau khi bà K chết, con bà K là bà N tiếp tục ở, nhưng hiện tại bà N không ở trên đất này mà cho cháu là chị NLQ1 ở là không hợp lý. Như vậy chứng tỏ bà N không có nhu cầu sử dụng đất, nên cấp sơ thẩm không chấp nhận phản tố của bị đơn yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất, buộc trả lại đất cho nguyên đơn là có căn cứ, phù hợp với lẽ công bằng.

Bị đơn kháng cáo nhưng không chứng minh được tính có căn cứ, nên kháng cáo không được chấp nhận. Quan điểm của Kiểm sát viên phúc thẩm và Luật sư bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn là phù hợp nên được chấp nhận.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị nên không xem xét.

[4] Về án phí phúc thẩm: Mặc dù kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận, nhưng do là người cao tuổi nên được miễn theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

*Căn cứ:* Khoản 9 Điều 26, 91, 296, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 164, 166 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166, 203 Luật Đất đai năm 2013; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

**Tuyên xử:** Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn; Sửa một phần bản án sơ thẩm.

1/- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Ngọc T.

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị N và những người liên quan NLQ1, NLQ2, NLQ3u có trách nhiệm tháo dỡ một phần căn nhà (kết cấu: mái tole, khung gỗ, cột gỗ, vách gạch xây + tole, nền gạch tàu, không trần) để giao trả cho ông Trần Ngọc T 15,2m<sup>2</sup> đất, tại vị trí ký hiệu 2034<sup>1</sup>, theo Bản trích đo địa chính số 114/TTKTTNMT ngày 18/9/2020 của Trung tâm Kỹ thuật T nguyên và Môi trường thành phố Cần Thơ (Kèm theo bản án).

Bị đơn và những người liên quan nói trên được quyền lưu cư trên đất trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Công nhận nguyên đơn tự nguyện hỗ trợ cho bị đơn số tiền 40.000.000đ.

2/- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu công nhận cho bà được quyền sử dụng diện tích đất 15,2m<sup>2</sup> (thửa số 2034).

3/- Về án phí: Bị đơn được miễn án phí sơ và phúc thẩm.

4/- Chi phí thẩm định, định giá T sản: 4.500.000đ bị đơn chịu; nguyên đơn đã nộp tạm ứng và chi xong, nên bị đơn phải trả lại cho nguyên đơn số tiền này.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành



án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- Các đương sự;
- VKSND.TPCT;
- TAND Q.T;
- Chi cục THADS Q.T;
- Lưu: (HS - 2b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**  
(Đã ký)

**Trần Tuấn Quốc**